

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2017/HSST
Ngày: 21-11-2017

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ông Thân Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Thanh Bình - Cán bộ nghỉ hưu.

2. Ông Nguyễn Trung Hiếu- Cán bộ Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Bắc Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Văn Quang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Địch Bình - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 21 tháng 11 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 73/2017/HSST ngày 12/10/2017 đối với bị cáo:

*Họ và tên: Nguyễn Huy C, tên gọi khác:không có; sinh năm 1979 tại xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn V, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang; số Chứng minh nhân dân: 121255***; nghề nghiệp: bộ đội phục viên; trình độ văn hoá: 12/12; dân tộc: Kinh; quốc tịch: Việt Nam; là Đảng viên đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng; con ông Nguyễn Huy Q (đã chết) và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1940; có vợ là Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm: 1983 và có 02 con (lớn sinh năm 2008, nhỏ sinh năm 2014); tiền sự: không; tiền án: không; bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 19/12/2016, hiện bị cáo đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang; có mặt.

*** Người bị hại:**

1. Ông Nguyễn Phùng T, sinh năm 1963. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn V, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Bà Phạm Thị H (tức Phạm Thị Thanh H), sinh năm 1958.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975. Có mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn K, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn P, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

2. Anh Ngô Văn Đ, sinh năm 1982. Vắng mặt từ phần tranh luận.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn L, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

3. Chị Phạm Thị T, sinh năm 1982. Vắng mặt.

Nơi đăng ký HKTT: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

4. Anh Má Văn C, sinh năm 1988. Vắng mặt.

Chỗ ở: Thôn D 2, xã T, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản cáo trạng số 47/KSĐT ngày 28/8/2017 của VKSND tỉnh Bắc Giang thì nội dung vụ án như sau:

Nguyễn Huy C- sinh năm 1979 ở thôn V, xã Y, huyện L, tỉnh Bắc Giang nguyên là sỹ quan quân đội thuộc Lữ đoàn 6**, Quân đoàn 2, Bộ Quốc phòng (đã xuất ngũ từ tháng 5/2016). Từ năm 2014 đến năm 2015, C tự giới thiệu với nhiều người là có quan hệ quen biết với cán bộ cao cấp trong ngành Công an, lãnh đạo của tỉnh Bắc Giang nên có thể xin cho người khác vào làm việc tại cơ quan Nhà nước, các đơn vị thuộc lực lượng Công an hoặc vào học tại các trường thuộc Công an nhân dân. Từ đó có nhiều người tin tưởng đưa tiền và bị C chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn nêu trên, C đã lừa đảo chiếm đoạt của 04 người với tổng số tiền là 890.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

1. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Phùng T, sinh năm 1963 ở thôn V, xã T, huyện L 300.000.000 đồng.

Năm 2014, ông Nguyễn Phùng T kinh doanh Internet tại nhà ở xã T- huyện L. C thường đến chơi nên biết ông T có con trai là Nguyễn Thanh T, sinh năm 1991 đang đi nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh cảnh vệ - Bộ Công an có nguyện vọng xin vào biên chế chuyên nghiệp. C nói với ông T là có quen nhiều người và có người thân làm ở Bộ Công an nên lo được vào biên chế nhưng phải nộp 300.000.000 đồng, ông T đồng ý.

Trong các ngày 09/11/2014 và 13/11/2014, ông T đã 02 lần đưa cho C tổng số tiền là 300.000.000 đồng. Các lần nhận tiền, C đều viết, ký vào giấy vay tiền, để lại chứng minh nhân dân và thẻ đảng viên cho ông T giữ. Ông T làm hồ sơ cho anh T rồi nộp cho C nhưng đến tháng 9/2015 thì anh T ra quân về địa phương. Ông T hỏi thì C trả lời không lo được, ông T yêu cầu trả tiền thì C trả cho ông T nhiều lần

được 170.000.000 đồng. Ông T yêu cầu bồi thường 130.000.000 đồng (BL 201, 202, 204).

2. Chiếm đoạt của bà Phạm Thị H, sinh năm 1958 ở thôn T, xã P, huyện L 140.000.000 đồng.

Bà Phạm Thị H có con dâu là Phạm Thị T, sinh năm 1982 tốt nghiệp đại học chuyên ngành Kế toán nhưng chưa có việc làm. Tháng 8/2014, chị T quen biết C. Qua trò chuyện, C biết chị T có nguyện vọng vào làm viên chức trong các cơ quan Nhà nước nên tự giới thiệu có mối quan hệ quen biết với nhiều lãnh đạo tỉnh Bắc Giang có thể xin cho chị T vào làm trong các cơ quan Nhà nước mà không phải thi tuyển. C bảo chị T làm hồ sơ nộp để chuyển cho lãnh đạo xem trước. Chị T đồng ý và làm hồ sơ nộp cho C. Đến cuối năm 2014, C thông báo cho chị T biết có thể xin cho chị T làm kế toán tại Bệnh viện sản nhi Bắc Giang nhưng phải nộp 140.000.000 đồng. Chị T đồng ý và nói cho bà H biết.

Tháng 11/2014, C đến nhà bà H chơi. Bà H được C giới thiệu có quan hệ quen biết với nhiều lãnh đạo tỉnh Bắc Giang và sẽ xin cho T làm kế toán tại Bệnh viện sản nhi Bắc Giang nhưng phải nộp 200.000.000 đồng, đưa trước 140.000.000 đồng, số tiền còn lại sẽ nộp nốt khi chị T nhận quyết định tuyển dụng. Bà H đồng ý.

Từ ngày 11/11/2014 đến ngày 15/12/2014, bà H đã 03 lần đưa cho C tổng số tiền là 140.000.000 đồng. Các lần nhận tiền, C đều viết và ký vào giấy biên nhận giao cho bà H giữ. Chị T làm hồ sơ nộp cho C nhưng sau đó không được đi làm. Bà H và chị T nhiều lần gặp C hỏi và yêu cầu trả tiền thì C mới trả được 50.000.000 đồng. Bà H yêu cầu bồi thường 90.000.000 đồng (BL 40, 41, 194-199).

3. Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 ở thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương 250.000.000 đồng.

Năm 2014, anh Nguyễn Văn H có con gái là Nguyễn Thị N, sinh năm 1996 thi vào Trường Đại học phòng cháy chữa cháy nhưng không đỗ. Thông qua em họ là Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980 và bạn anh Q là Đoàn Văn L, sinh năm 1988 đều ở Quân đoàn 2 nên anh H biết Nguyễn Huy C và biết C nhận xin việc cho nhiều người. Anh H đặt vấn đề nhờ anh L hỏi C giúp cho con gái đi học tại các trường thuộc Công an nhân dân. Anh L đồng ý và nói cho C biết việc anh H nhờ. C nói với anh L có thể lo cho con gái anh H vào học tại Trường trung cấp an ninh nhân dân nhưng phải mất 350.000.000 đồng, nộp trước 250.000.000 đồng, số tiền còn lại khi nào vào học thì nộp nốt, nếu đồng ý thì đến gặp C.

Ngày 19/01/2015, anh H đến thị trấn V- huyện L gặp C và anh Q, anh L. Anh H được C giới thiệu có quan hệ với nhiều người trong ngành Công an và có anh đang làm trong ngành Công an có thể xin được cho con gái anh H vào học tại Trường Trung cấp an ninh. C yêu cầu anh H nộp trước 250.000.000 đồng, còn

100.000.000 đồng khi nào nhập học sẽ giao nốt, nếu con gái anh H không được vào học thì C sẽ trả lại tiền và bồi thường thêm 50.000.000 đồng. Anh H giao cho C 250.000.000 đồng có anh Q và anh L chứng kiến. C viết và ký vào giấy vay tiền giao cho anh H giữ, hẹn trong ba tháng sẽ có quyết định trúng tuyển. Anh H làm hồ sơ của chị N rồi nộp cho C nhưng hết 03 tháng không thấy con gái được đi học, anh H yêu cầu C trả tiền nhưng C không trả. Đến ngày 28/3/2016, anh H lên Lữ đoàn 6**, Quân đoàn 2 gặp C yêu cầu trả tiền thì C trả cho anh H 70.000.000 đồng. Anh H yêu cầu bồi thường 180.000.000 đồng. (BL 28, 208-209, 212).

4. Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965 ở thôn K, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh 200.000.000 đồng.

Tháng 3/2015, ông Nguyễn Văn Q có con trai là Nguyễn Văn T, sinh năm 1992 hoàn thành nghĩa vụ tại Bộ Tư lệnh Cảnh sát cơ động - Bộ Công an trở về địa phương. Ông Q muốn xin cho anh T vào biên chế chuyên nghiệp tại ngành Công an nên nói cho anh họ là Trần Văn N, sinh năm 1972 ở cùng thôn biết. Do ông N biết Nguyễn Huy C qua các mối quan hệ xã hội và biết C nhận xin việc nên cho ông Q số điện thoại của C để liên hệ. Ông Q liên lạc qua điện thoại nhờ C xin cho con trai vào biên chế ngành Công an thì C đồng ý.

Ngày 18/6/2015, ông Q cùng vợ là Tạ Thị H, con là Nguyễn Văn T và ông N lên thị trấn V- huyện L gặp C. C giới thiệu có người thân làm ở Bộ Công an nên có thể xin cho con ông Q vào biên chế chuyên nghiệp trong Công an tỉnh Bắc Giang nhưng phải nộp 300.000.000 đồng, đưa trước 200.000.000 đồng, khi nào có quyết định tuyển dụng thì nộp nốt số tiền còn lại. Ông Q đồng ý và giao cho C 200.000.000 đồng có bà H, anh T và ông N chứng kiến. C viết, ký tên vào giấy vay tiền nội dung vay của ông Q số tiền 200.000.000 đồng để lo công việc cho Nguyễn Văn T trong thời hạn ba tháng rồi giao cho ông Q giữ.

Sau khi nhận tiền của ông Q, C mua 01 bộ hồ sơ bên ngoài ghi chữ “Bộ Công an” rồi nhờ bạn là Má Văn C, sinh năm 1988 ở thôn D 2, xã T, huyện L giao cho ông Q để làm hồ sơ. Ông Q làm hồ sơ xong nộp cho C nhưng sau 03 tháng thấy không có quyết định. Ông Q yêu cầu trả tiền thì C viết cam kết đến ngày 30/3/2016 sẽ xin việc xong cho anh T, nếu không được sẽ trả lại tiền. Tuy nhiên, C không trả lại như cam kết. Ông Q yêu cầu bồi thường 200.000.000 đồng. (BL 35; 156; 173-174).

Cơ quan điều tra đã trưng cầu giám định chữ viết, chữ ký trên các giấy biên nhận tiền, giấy vay tiền do những người bị hại giao nộp với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Huy C.

Kết luận giám định số 347/KL- PC54 ngày 04/4/2017 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bắc Giang kết luận: *Chữ viết, chữ ký trên mang tên Nguyễn*

Huy C trên các tài liệu cần giám định so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Huy C do cùng một người viết, ký ra. (BL 138).

Bản cáo trạng số 47/KSĐT-TA ngày 28/8/2017, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Nguyễn Huy C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 139- Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Tại phiên toà sơ thẩm:

- Bị cáo khai nhận rõ hành vi phạm tội như bản cáo trạng truy tố, cụ thể: Trong khoảng thời gian từ năm 2014 đến năm 2015, với thủ đoạn gian dối tự giới thiệu có quan hệ quen biết với cán bộ cao cấp trong ngành Công an và lãnh đạo tỉnh Bắc Giang, có thể xin cho người khác vào làm việc tại cơ quan Nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang, xin vào học tại các trường thuộc lực lượng vũ trang. Từ đó có nhiều người tin tưởng trực tiếp đưa tiền nhờ bị cáo giúp đỡ. Bị cáo đã nhận tiền rồi chiếm đoạt của 04 người với tổng số tiền là 890.000.000 đồng đem chi tiêu cá nhân hết. Quá trình nhờ xin việc không có kết quả người bị hại có đòi tiền thì bị cáo đã trả cho những người bị hại được tổng số tiền 290.000.000 đồng, còn 600.000.000 đồng không có khả năng thanh toán. Đối với hai khoản tiền của chị Nguyễn Thị Kim Đ và anh Ngô Văn Đ là tiền vay cá nhân, không liên quan đến hành vi lừa đảo xin việc. Bị cáo xác định có trách nhiệm trả số tiền còn lại cho những người bị hại theo yêu cầu của họ và quy định của pháp luật.

- Người bị hại là anh Nguyễn Văn H trình bày: Tôi quen biết bị cáo qua một số đồng nghiệp của bị cáo là anh Q, anh L quê ở Hải Dương, biết cháu N con tôi thi đại học trượt anh em có cho số điện thoại của C. Tôi đã liên lạc và lên huyện L gặp bị cáo để nhờ xin cho con gái đỗ vào trường Công an. Bị cáo đã nhận lời xin cho con tôi đỗ vào trường Trung cấp An ninh nhân dân với chi phí 350 triệu đồng, đưa trước 250 triệu, còn 100 triệu khi nào đi nhập học đưa nốt. Ngày 19/01/2015 tôi đã đưa cho bị cáo số tiền 250 triệu đồng. Bị cáo có viết giấy vay tiền và cam kết lo công việc cho cháu N trong vòng 03 tháng. Khi đó gia đình tôi đã làm thủ tục cho cháu N đi du học ở Hàn Quốc với chi phí 50 triệu, bị cáo hứa hẹn không xin được thì trả lại tiền và bồi thường thêm 50 triệu tiền cháu N chi phí đi Hàn Quốc. Sau 03 tháng công việc không thành tôi đòi nhiều lần bị cáo mới trả được 70 triệu đồng vào ngày 28/3/2016. Nay tôi yêu cầu bị cáo bồi thường 180 triệu đồng còn chưa trả hết, bồi thường tiền lãi theo mức lãi suất bình quân 1%/ 1 tháng kể từ ngày bị cáo nhận tiền và tính theo từng mốc thời gian bị cáo trả tiền cho đến nay. Ngoài ra còn yêu cầu bị cáo bồi thường 50 triệu đồng do cháu Ng không đi được Hàn Quốc. Nếu gia đình bị cáo có tiền trả cho tôi thì tôi không yêu cầu tính tiền lãi nữa.

- Anh Ngô Văn Đ trình bày: Tôi và Nguyễn Huy C có quen biết và tin tưởng nên đã cho C vay số tiền 1 tỷ đồng. Mục đích vay tôi tôn trọng nên không hỏi rõ vì

đó là việc của C. Hai bên có làm giấy tờ vay nợ, không thế chấp tài sản. Hiện C chưa trả tiền cho tôi. Quan hệ vay mượn giữa tôi và C là quan hệ dân sự nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trong vụ án này. Chỉ mong HĐXX xem xét tạo điều kiện để C có mức án nhẹ nhất, sớm trở về làm ăn kinh tế, kiếm tiền trả cho tôi và những người bị hại.

- Bị cáo trình bày: Bị cáo xin lỗi anh H, mong anh xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo đang tạm giam, gia đình khó khăn chưa có tiền trả ngay, mong anh H tạo điều kiện để bị cáo chấp hành án sớm trở về làm ăn lo liệu trả tiền cho anh. Tiền lãi đề nghị tính theo quy định của pháp luật, không chấp nhận bồi thường 50 triệu đồng vì bị cáo muốn gia đình anh H tin tưởng giao tiền cho nên mới hứa hẹn như vậy.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang trình bày lời luận tội: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ tài liệu đã thu thập được trong quá trình điều tra và diễn biến tại phiên tòa, Viện kiểm sát giữ nguyên quan điểm đã truy tố đối với bị cáo tại bản cáo trạng số 47/KSĐT ngày 28/8/2017, đề nghị HĐXX:

+ Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Huy C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

+ Về hình phạt: Áp dụng: điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm b, điểm p, điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33- BLHS, xử phạt bị cáo từ 09 năm tù đến 10 năm tù. Thời gian tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 19/12/2016.

+ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 42- Bộ luật hình sự và Điều 584, Điều 585, Điều 586, Điều 589, Điều 357- Bộ luật dân sự năm 2015, Buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền còn nợ, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Phùng T 130.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Phạm Thị H 90.000.000 đồng.

- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q 200.000.000 đồng.

- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn H 180.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả.

- Không chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Văn H đòi bị cáo phải bồi thường 50 triệu đồng vì thỏa thuận này xuất phát từ giao dịch trái pháp luật.

+ Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41- BLHS; khoản 2, Điều 76- BLTTHS: Trả lại cho bị cáo Nguyễn Huy C 01 thẻ đảng viên số 77.179300 cấp ngày 03/02/2005 mang tên Nguyễn Huy C, sinh ngày 25/11/1979 và 01 chứng minh nhân dân số 121255271 cấp ngày 20/4/1995 do Công an tỉnh Hà Bắc cấp cho Nguyễn Huy C.

+ Ngoài ra Viện kiểm sát còn đề nghị xử lý giải quyết về nghĩa vụ chậm trả tiền, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

- Bị cáo Nguyễn Huy C tranh luận: không có quan điểm tranh luận với đại diện Viện kiểm sát.

- Người bị hại (anh H) trình bày: Về hình phạt như vậy là còn nhẹ đối với bị cáo. Về bồi thường đề nghị xem xét lại vì gia đình phải đi vay lãi cao để đưa tiền cho bị cáo, việc tính lãi bình quân theo mức 1% / 1 tháng là đã phải chịu thiệt thòi.

- Đại diện Viện kiểm sát đối đáp: Về hình phạt do bị cáo ăn ăn hối cải và có nhiều tình tiết giảm nhẹ nên vận dụng Điều 47- BLHS, VKS đề nghị xử phạt bị cáo với mức hình phạt như vậy là phù hợp, tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Về bồi thường dân sự xét thấy đây là bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, hai bên không thảo thuận được nên mức lãi suất tính theo quy định của Nhà nước. Việc thỏa thuận bồi thường 50 triệu đồng không có giá trị pháp lý vì xuất phát từ giao dịch trái pháp luật.

- Người bị hại Nguyễn Văn H không có ý kiến gì khác.

- Kết thúc tranh luận các bên tham gia tranh luận không có quan điểm gì khác, giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

- Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo đã biết sai và rất ân hận, bị cáo xin lỗi người bị hại, xin lỗi gia đình, người thân. Đề nghị HĐXX xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để có điều kiện cải tạo tốt, sớm trở về với gia đình và xã hội và làm ăn khắc phục hậu quả bồi thường cho người bị hại.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, lời khai của bị cáo và của những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

[1]. Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Bắc Giang, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, đại diện hợp pháp xuất trình tài liệu, chứng cứ phù hợp với quy định của pháp luật; bị cáo, đại diện hợp pháp, Luật sư bào chữa không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2]. Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được thông đạt hợp lệ văn bản của Tòa án về thời gian mở phiên tòa nhưng vắng mặt. Xét thấy quá trình điều tra đã có lời khai của những người này nên việc

vắng mặt của họ không trở ngại cho việc xét xử. Do đó, HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 191, Điều 192- Bộ luật tố tụng hình sự.

[3]. Về những chứng cứ xác định bị cáo có tội: Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, bản tự khai, lời khai của người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa đã có đủ cơ sở kết luận: Từ năm 2014 đến năm 2015, Nguyễn Huy C dùng thủ đoạn gian dối tự giới thiệu có quan hệ quen biết với cán bộ cao cấp trong ngành Công an và lãnh đạo tỉnh Bắc Giang nên có thể xin cho người khác vào làm việc tại cơ quan Nhà nước, các đơn vị lực lượng vũ trang, xin vào học tại các trường thuộc lực lượng vũ trang. Từ đó có nhiều người tin tưởng trực tiếp đưa tiền và bị C chiếm đoạt. Bằng thủ đoạn nêu trên, C đã lừa đảo chiếm đoạt của 04 người với tổng số tiền là 890.000.000 đồng, cụ thể: Chiếm đoạt của ông Nguyễn Phùng T, sinh năm 1963 ở thôn V, xã T, huyện L 300.000.000 đồng; Chiếm đoạt của bà Phạm Thị H, sinh năm 1958 ở thôn T, xã P, huyện L 140.000.000 đồng; Chiếm đoạt của anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1975 ở thôn Đ, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương 250.000.000 đồng; Chiếm đoạt của ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1965 ở thôn K, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Ninh 200.000.000 đồng. Bị cáo là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự. Bị cáo có nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vì muốn có tiền chi tiêu nên vẫn bất chấp hậu quả có ý thực hiện. Hành vi của bị cáo đã đủ căn cứ cấu thành tội ‘Lừa đảo chiếm đoạt tài sản’, tội phạm và hình phạt được qui định tại Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009.

[4]. Về tình tiết định khung hình phạt: Số tiền bị cáo chiếm đoạt của các bị hại tổng cộng là 890.000.000 đồng. Do vậy, bản Cáo trạng của VKSND tỉnh Bắc Giang truy tố bị cáo Nguyễn Huy C về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a, khoản 4, Điều 139- Bộ luật hình sự năm 1999 được sửa đổi, bổ sung năm 2009 là có căn cứ pháp luật, đúng người, đúng tội, không oan sai.

[5]. Đánh giá tính chất của vụ án: Hành vi của bị cáo thuộc trường hợp đặc biệt nghiêm trọng, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an tại địa phương, gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của các cơ quan, tổ chức. Hành vi của bị cáo thể hiện sự coi thường pháp luật, do đó cần phải có hình phạt tù nghiêm khắc tương xứng với tính chất mức độ và hậu quả do bị cáo gây ra nhằm giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với tội phạm này.

[6]. Về căn cứ quyết định hình phạt, HĐXX thấy:

- Về nguyên nhân dẫn đến hành vi phạm tội của bị cáo: Do thói quen và nhu cầu chi tiêu tài chính lớn, muốn làm giàu nhưng không chịu lao động kiếm tiền hợp pháp.

- Về nhân thân: bị cáo là người có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự gì.

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào theo quy định tại khoản 1, Điều 48- Bộ luật hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, HĐXX thấy: bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã khắc phục hậu quả bồi thường dân sự được 290 triệu trên tổng số 890 triệu đồng; bị cáo tham gia quân đội, có nhiều thành tích được tặng thưởng bằng khen, huy chương chiến sỹ vẻ vang về thành tích xuất sắc trong học tập và trong công tác; bị cáo có bố đẻ là thương binh, bố và mẹ đẻ được tặng huân, huy chương kháng chiến chống Mỹ nên được áp dụng các tình tiết tại điểm p, điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 46- Bộ luật Hình sự.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ “bồi thường, khắc phục hậu quả” theo điểm b, khoản 1, Điều 46- Bộ luật Hình sự là chưa đảm bảo bởi vì số tiền bị cáo bồi thường chưa được 2/3 so với tổng số tiền đã chiếm đoạt, số tiền bồi thường là chưa đáng kể. Việc bồi thường này HĐXX chỉ chấp nhận áp dụng cho bị cáo tình tiết giảm nhẹ tại khoản 2, Điều 46- Bộ luật Hình sự.

- Từ những nội dung trên HĐXX thấy rằng để cải tạo bị cáo trở thành công dân tốt có ích cho gia đình và xã hội cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với bị cáo. Tuy nhiên xét thấy bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, Điều 46- BLHS, do đó cần vận dụng Điều 47- Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo với hình phạt dưới mức thấp nhất của khung hình phạt liền kề theo như mức đề xuất của đại diện Viện kiểm sát là tương xứng với tính chất, mức độ hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra cũng như đảm bảo việc đấu tranh phòng chống tội phạm.

Do bị cáo đang bị tạm giam nên cần áp dụng khoản 1, khoản 3, Điều 228- Bộ luật tố tụng hình sự tiếp tục tạm giam bị cáo với thời hạn 45 ngày kể từ ngày tuyên án để đảm bảo việc thi hành án.

[7]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự:

- Đối với khoản tiền 50 triệu đồng anh Nguyễn Văn H yêu cầu bị cáo phải bồi thường, HĐXX thấy không có căn cứ chấp nhận vì: Việc bị cáo hứa hẹn bồi thường 50 triệu đồng chỉ là thủ đoạn, mục đích nhằm tạo sự tin tưởng của người bị hại để dễ dàng chiếm đoạt tiền. Thỏa thuận này xuất phát từ giao dịch trái pháp luật nên không phát sinh giá trị pháp lý.

- Người bị hại Nguyễn Văn H có yêu cầu bồi thường tiền lãi của số tiền đã đưa cho bị cáo, xét thấy đây là thiệt hại và vật chất của người bị hại do không khai thác được tài sản (tiền) nên cần được chấp nhận. Tuy nhiên do bị cáo chỉ chấp nhận trả

lãi theo quy định của pháp luật nên chỉ tính tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tại thời điểm bị cáo giao dịch với người bị hại thì Bộ luật Dân sự năm 2005 vẫn có hiệu lực thi hành, mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định vẫn là 9%/1 năm. Do đó, HĐXX chấp nhận tính tiền lãi theo mức lãi suất 9%/ 1 năm này, tương ứng với số tiền và thời gian chưa trả tiền. Như vậy số tiền lãi của anh H sẽ được tính như sau:

+ Ngày 19/01/2015 đưa cho bị cáo 250 triệu đồng, đến ngày 28/3/2016 bị cáo trả 70 triệu đồng, còn nợ 180 triệu đồng, số tiền lãi là: 250 triệu đồng x 9%/ 1 năm x 01 năm 02 tháng 09 ngày = 25.000.000 đồng;

+ Từ ngày 28/3/2016 đến ngày 21/11/2017 số tiền lãi là: 180 triệu đồng x 9%/ 1 năm x 01 năm 07 tháng 23 ngày = 18.585.000 đồng. Tổng cộng tiền lãi của anh H là 43.585.000 đồng.

- Những người bị hại Nguyễn Phùng T, Phạm Thị H (tức Phạm Thị Thanh H), Nguyễn Văn Q không có yêu cầu đòi tiền lãi của số tiền đã đưa cho bị cáo nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

- Áp dụng Điều 42- Bộ luật Hình sự; Điều 476- Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 584; Điều 585; khoản 1, Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468- Bộ luật Dân sự năm 2015, buộc bị cáo phải bồi thường cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt chưa trả, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Phùng T 130.000.000 đồng.
- Bồi thường cho bà Phạm Thị H 90.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q 200.000.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn H 180.000.000 đồng tiền gốc và 43.585.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 223.585.000 đồng.

[8]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41- Bộ luật hình sự; khoản 2, Điều 76- Bộ luật tố tụng hình sự: Đối với thẻ đảng viên, chứng minh nhân dân là giấy tờ về nhân thân của bị cáo, không phục vụ cho việc thực hiện hành vi phạm tội cần trả lại cho bị cáo.

[9]. Các vấn đề khác:

- Xét điều kiện hoàn cảnh của bị cáo hiện không có tài sản, nguồn thu nhập gì lại còn phải thực hiện nghĩa vụ bồi thường số tiền 600.000.000 đồng nên miễn áp dụng biện pháp bổ sung tại khoản 5, Điều 139- BLHS cho bị cáo.

- Đối với những hồ sơ xin đi học, xin việc làm mà những người bị hại nộp cho bị cáo thì bị cáo Nguyễn Huy C đã tiêu hủy trước khi có quyết định xuất ngũ về địa phương nên HĐXX không có cơ sở xem xét, giải quyết.

- Chị Phạm Thị T làm hồ sơ nộp cho bị cáo C để xin việc nhưng không trực tiếp giao dịch tiền với bị cáo mà số tiền xin việc là của bà H (mẹ chồng) giao cho bị cáo nên quyền lợi của chị T không bị xâm phạm, HĐXX không đặt ra giải quyết.

- Ngoài hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản nêu trên, Quá trình điều tra xác định từ năm 2013 đến năm 2015, Nguyễn Huy C vay của chị Nguyễn Thị Kim Đ, sinh năm 1973 ở thôn P, xã P, huyện L 730.000.000 đồng, đã trả 80.000.000 đồng, còn nợ 650.000.000 đồng; vay của anh Ngô Văn Đ, sinh năm 1982 ở thôn L, xã T, huyện L 1.000.000.000 đồng đến nay chưa trả. Chị Đ và anh Đ đều xác định là quan hệ dân sự và không yêu cầu gì. Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát kết luận là quan hệ dân sự nên không xử lý. Tòa án đã trả hồ sơ để xem xét nhưng Viện kiểm sát vẫn kết luận là quan hệ dân sự, do đó HĐXX không đặt ra giải quyết. Sau này nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng vụ án khác.

- Đối với các anh Nguyễn Văn Q, Đoàn Văn L, Trần Văn N là những người giới thiệu Nguyễn Huy C cho anh H và ông Q; anh Má Văn C giúp Nguyễn Huy C chuyển hồ sơ cho ông Q nhưng đều không biết Nguyễn Huy C lừa đảo chiếm đoạt tài sản nên Cơ quan điều tra không xử lý là có căn cứ, HĐXX không đặt ra giải quyết.

- Về án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 99- Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1, khoản 3, Điều 21; điểm a, điểm c, khoản 1, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016 /UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, HĐXX giải quyết án phí theo qui định của pháp luật.

- Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231, Điều 234- Bộ luật tố tụng hình sự, báo cho những người tham gia tố tụng có quyền kháng cáo theo qui định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Huy C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2]. Về hình phạt: Áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 139; điểm p, điểm s, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 33- Bộ luật Hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009, xử phạt bị cáo Nguyễn Huy C 09 (chín) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam: 19/12/2016.

[3]. Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Áp dụng Điều 42- Bộ luật Hình sự; Điều 476- Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 584; Điều 585; khoản 1, Điều 586; Điều 589; Điều 357; Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015, buộc bị cáo Nguyễn Huy C phải bồi thường cho những người bị hại số tiền đã chiếm đoạt chưa trả, cụ thể:

- Bồi thường cho ông Nguyễn Phùng T số tiền 130.000.000 đồng.

- Bồi thường cho bà Phạm Thị H số tiền 90.000.000 đồng.
- Bồi thường cho ông Nguyễn Văn Q số tiền 200.000.000 đồng.
- Bồi thường cho anh Nguyễn Văn H số tiền 223.585.000 đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468- Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

[4]. Về xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 41- Bộ luật Hình sự; khoản 2, Điều 76- Bộ luật tố tụng Hình sự:

Trả lại cho bị cáo Nguyễn Huy C 01 thẻ đảng viên số 77.179300 cấp ngày 03/02/2005 mang tên Nguyễn Huy C, sinh ngày 25/11/1979 và 01 chứng minh nhân dân số 121255271 cấp ngày 20/4/1995 do Công an tỉnh Hà Bắc cấp cho Nguyễn Huy C.

(Theo lệnh xuất kho vật chứng số 44/KSĐT-TA ngày 21/8/2017 của VKSND tỉnh Bắc Giang)

[5]. Án phí sơ thẩm: Căn cứ Điều 99- Bộ luật tố tụng Hình sự; khoản 1, khoản 3, Điều 21; điểm a, điểm c, khoản 1, Điều 23- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo phải chịu là 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và 29.743.400 đồng tiền án phí bồi thường dân sự sơ thẩm.

[6]. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 231, Điều 234- Bộ luật tố tụng hình sự:

Bị cáo, người bị hại (có mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (vắng mặt) có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND Cấp cao tại Hà Nội;
- Công an, VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Bắc Giang;
- Sở tư pháp Bắc Giang;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng khác;
- Lưu Hồ sơ, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng